

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04/02/2021
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

2. Bà Phạm Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 410/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 267/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1990 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 09, ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 08, ấp L, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 30/7/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Ông Trần Văn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà H kết hôn với nhau vào năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang ngày 29/4/2014. Sau khi kết hôn ông và bà H về chung sống bên gia đình ông, cuộc sống vợ chồng êm ấm được đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong quan hệ giao tiếp trong

gia đình và ngoài xã hội nên bà H và con trai ông đã về nhà mẹ ruột của bà H sinh sống tại ấp Hòa Lợi, xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang từ đó đến nay, mặt khác theo ông tìm hiểu thì được biết hiện nay bà H đã có người khác. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và hòa giải để đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Giữa ông và bà H có 01 con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2013, hiện đang sống với bà H bên gia đình ngoại. Sau ly hôn ông đồng ý giao cháu Quý cho bà H nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Bà Võ Thị Mỹ H: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu chuyển dịch vụ bưu điện hồ sơ khởi kiện cho bà H; CMND, sổ hộ khẩu của ông Đ (bản photo); Giấy chứng nhận ĐKKH (Bản sao); Bản tự khai; Giấy khai sinh cháu Q (Bản photo); Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/01/2021.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của bà H ngày 16/11/2020; Phiếu xác minh hộ khẩu, nhân khẩu ngày 16/11/2020; Biên bản lấy lời khai ông Huỳnh Văn T ngày 16/11/2020.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông Đ được ly hôn với bà H; Về con chung: Bà H được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2013, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trần Văn Đ có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị Mỹ H do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Võ Thị Mỹ H có nơi cư trú tại ấp L, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Ông Đ vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/01/2021 phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Bà H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà H vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Đ và bà H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông Đ và bà H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông Đ và bà H xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông Đ nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong quan hệ giao tiếp trong gia đình và ngoài xã hội. Giữa ông bà đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn với bà H.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông Đ và bà H ngày 16/11/2020, ông Huỳnh Văn T là cậu ruột của bà H trình bày: Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Đ và bà H thì ông không biết, nhưng ông biết khoảng từ năm 2016 thì H và con trai là cháu Q về nhà bà ngoại sống cho đến nay, trong thời gian đó thì ông Đ không có tới lui hàn gắn với bà H. Theo ông giữa ông Đ và bà H không có khả năng hàn gắn tình cảm. Bà H có biết việc ông Đ gửi Đơn ly hôn ở Tòa án nhưng do phải đi làm nên không thể xin nghỉ về được để tham dự theo thông báo của Tòa án.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông Đ và bà H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay và trong thời gian ly thân cả

hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ, ông Đ được ly hôn với bà H.

2.2 Về con chung: Giữa ông Đ và bà H có 01 con chung tên 01 con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2013, từ khi ông Đ và bà H ly thân cháu Quý sống với bà H bên gia đình bên ngoại. Theo trình bày của ông Đ thì sau khi ly hôn ông đồng ý để bà H được tiếp tục nuôi con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu Q cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Bà H phải tạo điều kiện cho ông Đ trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn là ông Đ trình bày ông không cấp dưỡng nuôi con, bị đơn là bà H không có văn bản về yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, do đó ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông Đ xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông Đ là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông Đ và bà H có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn Đ được ly hôn với bà Võ Thị Mỹ H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 133 ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Trần Ngọc Q, sinh ngày 05/5/2013 cho bà Võ Thị Mỹ H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Bà H phải tạo điều kiện cho ông Đ trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007280 ngày 21/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Trần Văn Đ và bà Võ Thị Mỹ H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh